

LEGAL UPDATE

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

SENLAW

Luật số 96/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Các tổ chức tín dụng đã chính thức được ban hành ngày 27/6/2025, có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, đánh dấu nhiều thay đổi quan trọng:

01

Về thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt đối với các tổ chức tín dụng

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

02

Về quyền thu giữ tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm trong các trường hợp đặc biệt

Kê biên tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu

Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Khoản 1 Điều 193

Luật CTCTD

Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với khoản vay có lãi suất và có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng. Mức lãi suất, tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Luật sửa đổi

Ngân hàng Nhà nước **quyết định cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm, không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Luật này**. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. **Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm**

Khoản 4 Điều 193

Luật CTCTD

Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước.

Luật sửa đổi

Không còn quy định



VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

So với trước đây, Điều 193 đã được điều chỉnh một số nội dung trọng yếu như sau:

- **Mở rộng thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước:**

1

Trước đây, Ngân hàng Nhà nước chỉ có thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt đối với các khoản vay có tài sản bảo đảm. Đối với các khoản vay không có tài sản bảo đảm và có lãi suất 0%/năm, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ.

→ Theo quy định mới, Ngân hàng Nhà nước được trao thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt bao gồm cả trường hợp có và không có tài sản bảo đảm, thay vì phải trình Thủ tướng Chính phủ như trước.

→ Việc bãi bỏ khoản 4 Điều 193 đồng nghĩa với việc loại bỏ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định cho vay đặc biệt nêu trên

- **Thống nhất về mức lãi suất cho vay đặc biệt:**

2

Trước đây, mức lãi suất cho vay đặc biệt do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định

→ Theo quy định mới, lãi suất cho vay đặc biệt được ấn định ở mức cố định 0%/năm



VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Các quy định được sửa đổi, bãi bỏ nhằm bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 193 về thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt.



Khoản 3 Điều 169

Luật CTCTD

Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt phương án phục hồi trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này **hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều này.** Trường hợp không phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt.

Luật sửa đổi

Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt phương án phục hồi trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt



VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Các quy định được sửa đổi, bãi bỏ nhằm bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 193 về thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt.



Khoản 4 Điều 169

Luật CTCTD

Trường hợp phương án phục hồi đề xuất biện pháp cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm trước khi phê duyệt phương án phục hồi.

Khoản 4 Điều 172

Luật CTCTD

Trường hợp sửa đổi, bổ sung biện pháp cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm trong phương án phục hồi, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung đó.

Luật sửa đổi

Không còn quy định



VỀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Các quy định được sửa đổi, bãi bỏ nhằm bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 193 về thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt.

Luật CTCTD

Khoản 5 Điều 179

Trường hợp phương án chuyển giao bắt buộc đề xuất biện pháp cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm trước khi phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc.

Luật CTCTD

Khoản 7 Điều 183

Trường hợp sửa đổi, bổ sung biện pháp cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm trong phương án chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung đó.

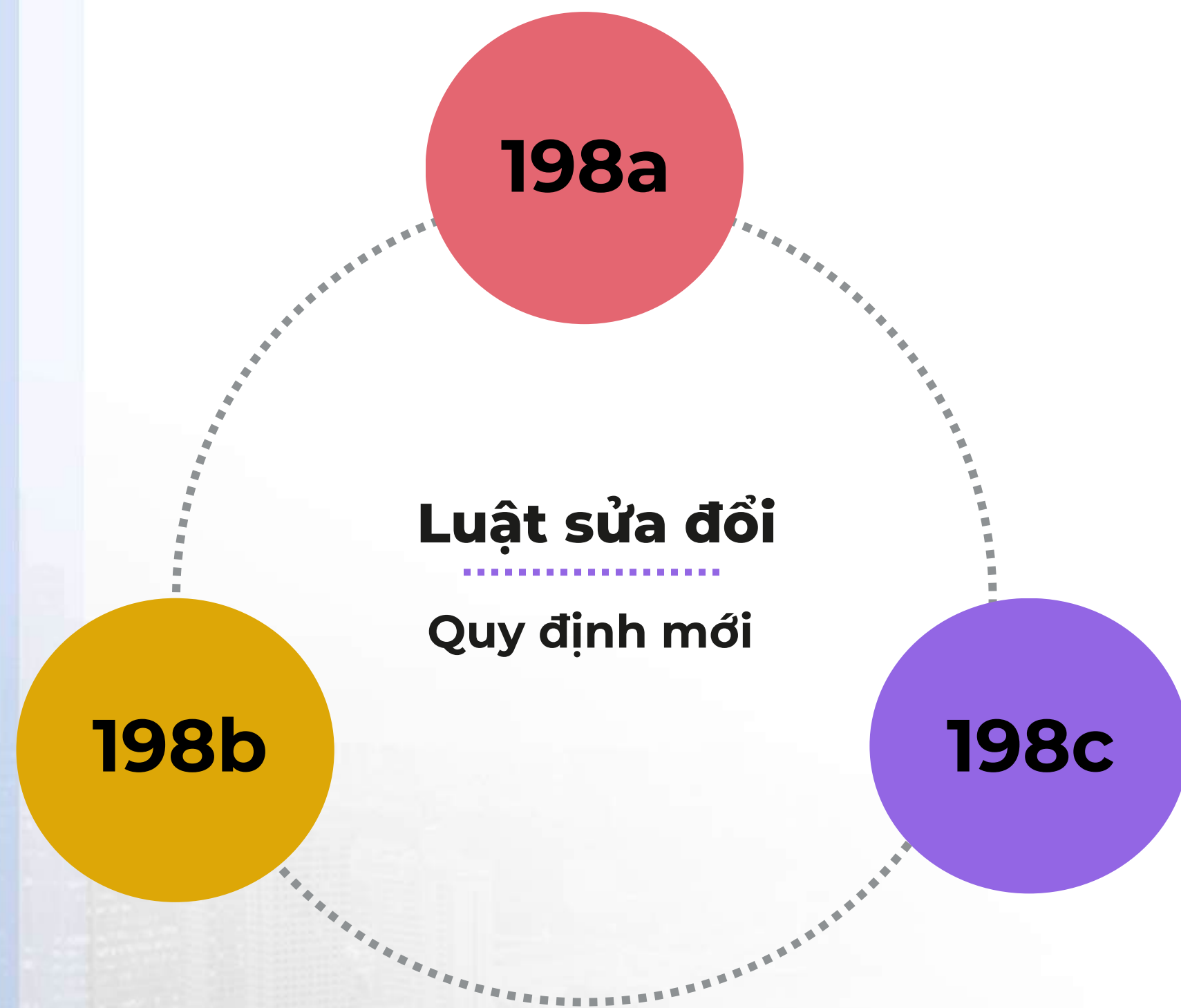
Luật sửa đổi

Không còn quy định



VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT



198a

Luật sửa đổi

Quy định mới

198b

198c

198a - Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

198b - Kê biên tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu

198c - Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 1 Điều 198a

Bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ được thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.

Chủ thể có quyền thu giữ tài sản bảo đảm:

- **Tổ chức tín dụng;**
- **Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;**
- **Tổ chức mua bán, xử lý nợ.**



Quyền thu giữ tài sản bảo đảm là quy định được bổ sung tại Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2025; trước đây đã từng được ghi nhận tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng

198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 2 Điều 198a

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- *Xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo Điều 299 Bộ luật dân sự;*
- *Có thỏa thuận về quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu trong hợp đồng bảo đảm;*
- *Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba;*
- *Tài sản bảo đảm không thuộc một số các trường hợp luật định;*
- *Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;*
- *Các chủ thể có quyền thu giữ đã thực hiện nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định (*).*

Luật sửa đổi ghi nhận cụ thể về các điều kiện mà chủ thể có quyền thu giữ tài sản bảo đảm cần đáp ứng để thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm

198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 2 Điều 198a

Về điều kiện *xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo Điều 299 Bộ luật dân sự*

Điều 299 BLDS 2015

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật

Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ

Trường hợp khác do các bên thỏa thuận hoặc luật có quy định



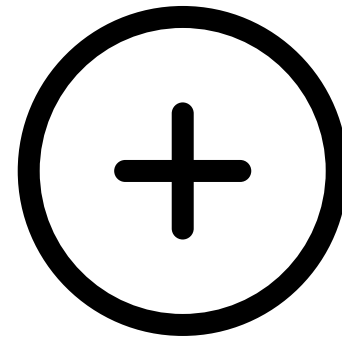
198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

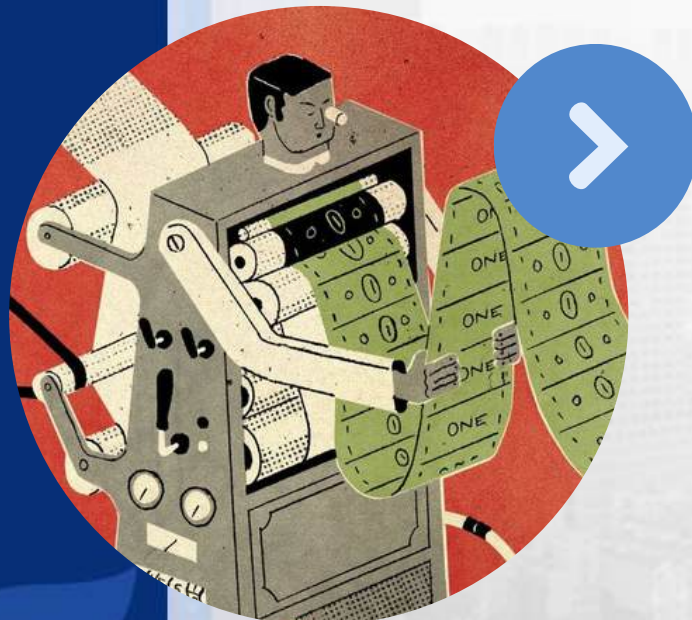
- khoản 2 Điều 198a

Về điều kiện **Có thỏa thuận về quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu trong hợp đồng bảo đảm**

Hợp đồng
bảo đảm



Thỏa thuận về quyền
thu giữ tài sản của
bên bảo đảm và bên
nhận bảo đảm



Việc giao kết hợp đồng bảo đảm không đương nhiên trao cho ngân hàng quyền thu giữ tài sản. Quyền này chỉ phát sinh khi và chỉ khi trong hợp đồng có thỏa thuận rõ ràng về việc các tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm đồng ý cho ngân hàng thu giữ tài sản bảo đảm khi phát sinh nghĩa vụ.

198a Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 2 Điều 198a



Về điều kiện **Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba**

HIỆU LỰC ĐỐI KHÁNG VỚI BÊN THỨ BA

Hiệu lực đối kháng với người thứ ba trong giao dịch bảo đảm có thể được hiểu là việc quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch bảo đảm hợp pháp không chỉ ràng buộc giữa các bên tham gia giao dịch mà còn có giá trị pháp lý đối với người thứ ba, buộc họ phải tôn trọng quyền của bên nhận bảo đảm

Theo Điều 23 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, pháp luật đã quy định cụ thể các trường hợp mà biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Về điều kiện **Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba** >>>>

Theo Điều 23 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, pháp luật đã quy định cụ thể các trường hợp mà biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba

Điều kiện tiên quyết: Hợp đồng bảo đảm đã có hiệu lực pháp luật

1

Trường hợp biện pháp bảo đảm phải đăng ký theo quy định của Bộ luật dân sự, luật khác liên quan hoặc được đăng ký theo thỏa thuận hoặc được đăng ký theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm

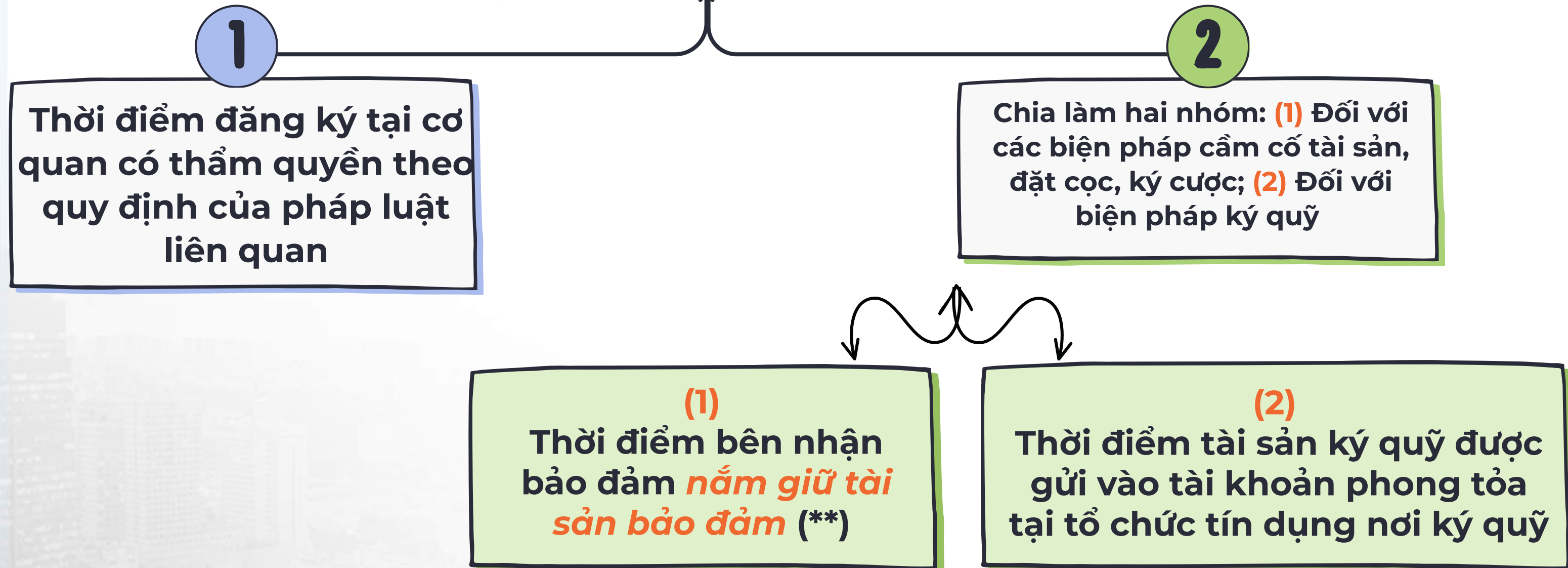
2

Trường hợp biện pháp bảo đảm **KHÔNG** phải đăng ký theo quy định của Bộ luật dân sự, luật khác liên quan hoặc được đăng ký theo thỏa thuận hoặc được đăng ký theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm

Về điều kiện **Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba**



THỜI ĐIỂM SINH HIỆU LỰC ĐỐI KHÁNG VỚI BÊN THỨ BA



VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Về điều kiện **Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba**



NẮM GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM (**)

việc bên nhận bảo đảm trực tiếp quản lý, kiểm soát, chi phối tài sản bảo đảm hoặc là việc người khác quản lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật nhưng bên nhận bảo đảm vẫn kiểm soát, chi phối được tài sản này

THỜI ĐIỂM SINH HIỆU LỰC ĐỐI KHÁNG VỚI BÊN THỨ BA

2

Trường hợp người khác quản lý tài sản bảo đảm

Thời điểm bên nhận cầm cố, bên nhận đặt cọc hoặc bên nhận ký cược nắm giữ tài sản bảo đảm

Người quản lý tài sản nhận trực tiếp tài sản bảo đảm từ bên cầm cố, bên đặt cọc hoặc bên ký cược

Thời điểm hợp đồng bảo đảm có hiệu lực trong trường hợp người khác đang quản lý trực tiếp tài sản mà tài sản này được dùng để cầm cố, để đặt cọc hoặc để ký cược

198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 2 Điều 198a



Về điều kiện **Tài sản bảo đảm không thuộc một số các trường hợp luật định**

1

Tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền

2

Tài sản đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

3

Tài sản đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật

4

Tài sản thuộc trường hợp bị tạm đình chỉ xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 2 Điều 198a



Về điều kiện **Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ**

Khoản 1 Điều 4 Nghị định 304/2025/NĐ-CP

ĐÃ ĐƯỢC BÊN BẢO ĐẢM XÁC NHẬN
VÀ CHỨNG MINH TRONG HỢP ĐỒNG
BẢO ĐẢM HOẶC VĂN BẢN KHÁC

Chỗ ở duy nhất

Khi thu giữ, phải trích cho bên bảo đảm một khoản tiền tương đương **12 THÁNG** lương tối thiểu vùng tại nơi bên bảo đảm đang thực tế sinh sống theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

Công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất

Khi thu giữ, phải trích một khoản tiền cho bên bảo đảm bằng **06 THÁNG** lương tính theo mức lương tối thiểu vùng tại nơi bên bảo đảm đang thực tế sinh sống theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

Nghị định số 304/2025/NĐ-CP đã ghi nhận một số các điều kiện đặc biệt mà bên có quyền thu giữ cần phải đáp ứng khi thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm là **chỗ ở duy nhất** hoặc **công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất**.

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Về điều kiện **Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ**

Điều kiện tiên quyết: Tại hợp đồng bảo đảm hoặc tại văn bản khác, theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên nhận bảo đảm, bên bảo đảm có cam kết xác nhận và chứng minh tài sản bảo đảm thuộc hoặc không thuộc trường hợp:
(khoản 1 Điều 5 Nghị định 304/2025/NĐ-CP)

1

Chỗ ở duy nhất

2

Công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất

Nếu bên bảo đảm không thực hiện xác nhận và chứng minh theo quy định thì tài sản bảo đảm là chỗ ở, công cụ lao động được xác định không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 304/2025/NĐ-CP

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Về điều kiện *Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ* >>>>

CHỖ Ở DUY NHẤT

(khoản 1 Điều 3 Nghị định 304/2025/NĐ-CP)

Là chỗ ở hợp pháp của bên bảo đảm là cá nhân và đáp ứng các điều kiện sau:

- Là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm;
- Là nơi bên bảo đảm đăng ký thường trú hoặc tạm trú;
- Nếu bị thu giữ tài sản bảo đảm là chỗ ở duy nhất, bên bảo đảm không có chỗ ở khác.



Về điều kiện *Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ*



CÔNG CỤ LAO ĐỘNG CHỦ YẾU HOẶC DUY NHẤT

(khoản 2 Điều 3 Nghị định 304/2025/NĐ-CP)

Là động sản được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của bên bảo đảm là cá nhân và đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tại thời điểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, công cụ lao động có giá trị không quá 24 tháng lương tính theo mức lương tối thiểu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- b) Nếu bị thu giữ tài sản bảo đảm là công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất, bên bảo đảm không có đủ thu nhập tối thiểu bằng mức lương tối thiểu theo vùng nơi bên bảo đảm đang thực tế sinh sống theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

198a Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 198a

Về điều kiện **Các chủ thể có quyền thu giữ đã thực hiện nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định**

CÔNG KHAI THÔNG TIN TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Tiêu chí	Bất động sản	Cơ sở pháp lý	Động sản	Cơ sở pháp lý
Thời hạn	Chậm nhất 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm	khoản 3 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD	Trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm	khoản 4 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD
Nội dung thông tin công khai	+ Thời gian; + Địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm; + Tài sản bảo đảm được thu giữ;; + Lý do thu giữ.	khoản 3 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD	+ Tài sản bảo đảm được thu giữ;; + Lý do thu giữ.	khoản 4 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD

CÔNG KHAI THÔNG TIN TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Tiêu chí	Bất động sản	Cơ sở pháp lý	Động sản	Cơ sở pháp lý
Hình thức thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> + Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình; + Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an cấp xã nơi có tài sản bảo đảm; + Thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) theo phương thức thông báo đã thoả thuận tại hợp đồng bảo đảm. <p><i>(Việc công khai thông tin phải được thực hiện dưới toàn bộ các hình thức nêu trên)</i></p>	khoản 3 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD	<ul style="list-style-type: none"> + Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình; + Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm; + Thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) theo phương thức thông báo đã thoả thuận tại hợp đồng bảo đảm: <p><i>(Việc công khai thông tin phải được thực hiện dưới toàn bộ các hình thức nêu trên)</i></p>	khoản 4 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD

CÔNG KHAI THÔNG TIN TRƯỚC KHI TIẾN HÀNH THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Tiêu chí	Bất động sản	Động sản	Cơ sở pháp lý
Hình thức thực hiện	<p>Trường hợp không có thỏa thuận về phương thức thông báo, việc thông báo được thực hiện theo một trong các cách sau:</p> <p>(i) Gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có); hoặc</p> <p>(ii) Thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác theo thông tin, địa chỉ do bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm cung cấp (*).</p> <p>(*) Trường hợp bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết, địa chỉ sẽ được xác định theo địa chỉ:</p> <p>(i) Đã được các bên này cung cấp trước đó theo hợp đồng bảo đảm; hoặc</p> <p>(ii) Theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.</p>		<p>khoản 3, 4 Điều 198a Luật sửa đổi Luật CTCTD</p>

198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 5 Điều 198a

CÁC CƠ QUAN

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm;

Cơ quan Công an cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, **thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội** trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm

Trường hợp **bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo** của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ

Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm **tham gia chứng kiến và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm.**

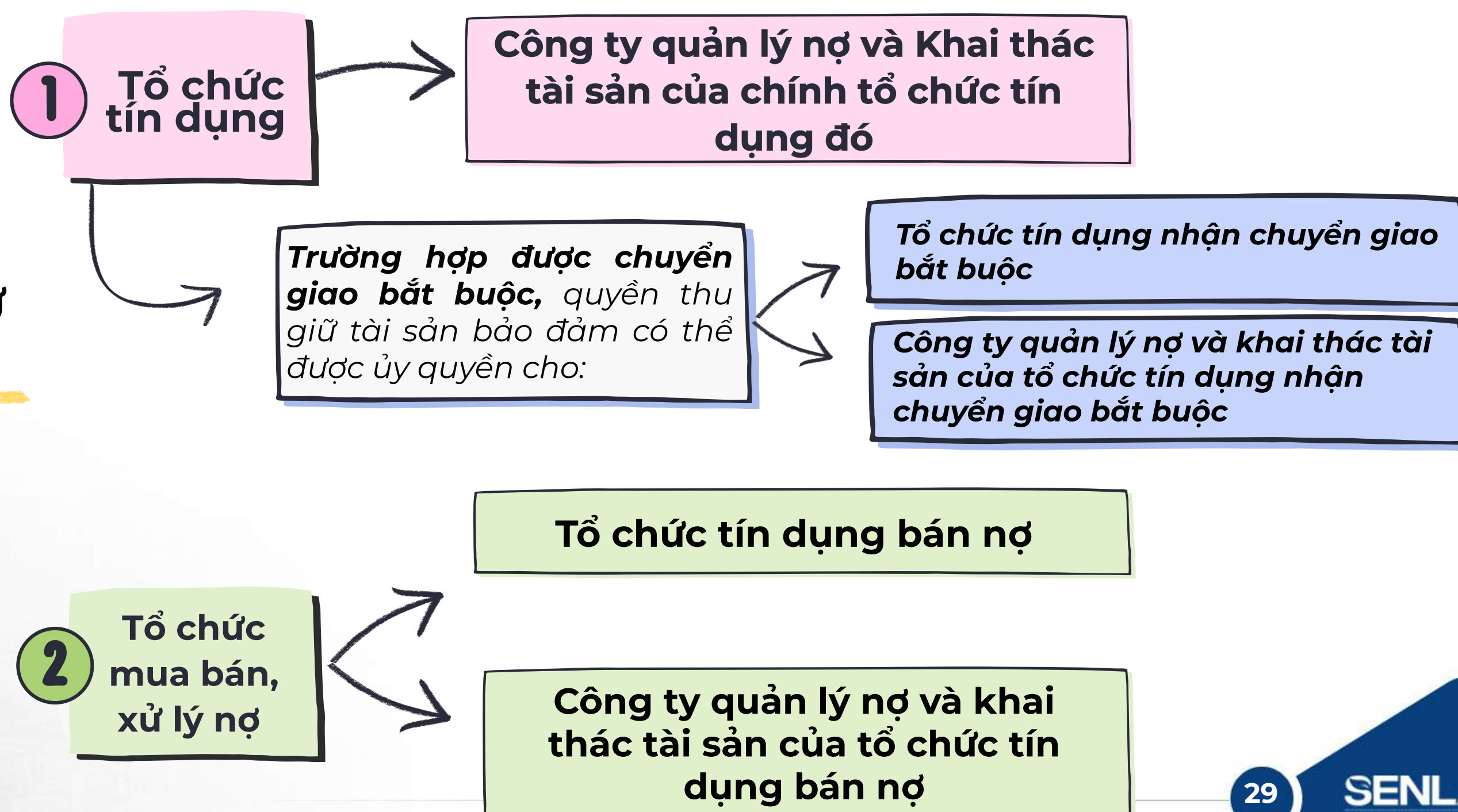
198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 6 Điều 198a

ỦY QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

Chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho



198a

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

- khoản 6, khoản 7 Điều 198a



Việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm phải bảo đảm không áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội



Phải xây dựng và ban hành quy định nội bộ về trình tự, thủ tục thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm

(bao gồm cả trình tự, thủ tục trong trường hợp ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm theo khoản 6 Điều 198a)

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Kê biên tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu

VỀ KÊ BIÊN TÀI SẢN CỦA BÊN PHẢI THI HÀNH ÁN ĐANG ĐƯỢC SỬ DỤNG LÀM TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN NỢ XẤU

198b

Kê biên tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu

Việc kê biên tài sản, xử lý theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự đối với các tài sản của bên phải thi hành án **mà tài sản này đang là tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ** chỉ được thực hiện khi thuộc 1 trong các trường hợp sau:

Hợp đồng bảo đảm đã được ký kết và phát sinh hiệu lực sau thời điểm bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật

Thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe

Có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ

VỀ QUYỀN THU GIỮ TÀI SẢN BẢO ĐẢM VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

HOÀN TRẢ TÀI SẢN BẢO ĐẢM LÀ VẬT CHỨNG TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

HOÀN TRẢ TÀI SẢN BẢO ĐẢM LÀ VẬT CHỨNG TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

(Điều 189c Luật sửa đổi Luật Các tổ chức tín dụng)

1. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng **hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu** theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ nếu hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi được hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.



Theo quy định này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức mua bán, xử lý nợ có thể chủ động đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng xem xét việc hoàn trả tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là vật chứng trong vụ án hình sự, qua đó tăng cường tính hiệu quả của hoạt động xử lý và thu hồi nợ

HOÀN TRẢ TÀI SẢN BẢO ĐẢM LÀ VẬT CHỨNG TRONG VỤ ÁN HÌNH SỰ

198c Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự



1 Đối tượng áp dụng

Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đang bị cơ quan tiến hành tố tụng giữ làm vật chứng trong vụ án hình sự.

2 Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Đã hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ;
- Việc hoàn trả không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án hình sự;
- Có đề nghị của bên nhận bảo đảm (tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ)
- Hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản khi phát sinh trường hợp xử lý tài sản bảo đảm.

3 Hệ quả

Tài sản bảo đảm sau khi được hoàn trả sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Luật sửa đổi các TCTD đã luật hóa các cơ chế quan trọng từ Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, đặc biệt là quy định về quyền thu giữ tài sản bảo đảm, qua đó tháo gỡ điểm nghẽn pháp lý và tăng tính hữu hiệu trong hoạt động xử lý nợ xấu. Đồng thời, cơ chế cho vay đặc biệt lãi suất 0% giúp Ngân hàng Nhà nước chủ động ứng phó rủi ro thanh khoản, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống tài chính.

Những thay đổi này không chỉ góp phần khơi thông dòng vốn và bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, bảo vệ người gửi tiền, mà còn đặt nền móng vững chắc cho sự ổn định lâu dài của thị trường tài chính quốc gia.

For further discussion on the content of this article and to receive tailored advice based on your specific situation, please contact us at:

luatsu@senlaw.vn | senlaw.vn | 028 7307 3579

Follow us at:

<https://www.linkedin.com/company/senlawofficial> - <https://www.facebook.com/senlaw.vn>

THANK YOU!

"I submit that an individual who breaks a law that conscience tells him is unjust, and who willingly accepts the penalty of imprisonment in order to arouse the conscience of the community over its injustice, is in reality expressing the highest respect for law."

Martin Luther King Jr.